

TOPIC 27: NEW WAYS TO LEARN

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Antagonistically	adv	/æn.təgəˈnɪstɪkli/	<i>một cách tương phản</i>
	Intensively	adv	/ɪnˈtensɪvli/	<i>một cách mạnh mẽ</i>
	Adversely	adv	/ˈædvɜːsli/	<i>một cách bất lợi, tiêu cực</i>
2	Avant-garde	a	/ði ˌævɑːˈɡɑːd/	<i>người đi tiên phong</i>
	Cutting-edge	a	/ˌkʌtɪŋ ˈedʒ/	<i>hiện đại</i>
	Out-of-date	a	/ˌaʊt əv ˈdeɪt/	<i>lỗi thời</i>
	Old-fashioned	a	ˈfæʃnd/	<i>lỗi mốt</i>
3	Brainstorming	n	/ˈbreɪnstɔːmɪŋ/	<i>phương pháp vận dụng trí tuệ tập thể để giải quyết một vấn đề phức tạp</i>
4	Compendium	n	/kəmˈpendiəm/	<i>bản tóm tắt, bản trích yếu</i>
5	Complexion	n	/kəmˈplekʃn/	<i>nước da, da dẻ</i>
	Complexity	n	/kəmˈpleksəti/	<i>sự phức tạp</i>
	Complex	a	/ˈkɒmpleks/	<i>phức tạp</i>
6	Consolidate	v	/kənˈsɒlɪdeɪt/	<i>củng cố</i>
7	Contraption	n	/kənˈtræpjən /	<i>dụng cụ thay thế tạm thời</i>
8	Counter	a	/ˈkaʊntər/	<i>phản tác dụng</i>
	productive		/prəˈdʌktɪv/	
9	Disruptive	a	/dɪsˈrʌptɪv/	<i>đập vỡ, phá vỡ, gián đoạn</i>
10	Efficacy	n	/ˈefɪkəsi/	<i>tính hiệu lực, tính hiệu quả</i>
11	Emulate	v	/ˈemjuleɪt/	<i>cạnh tranh</i>
12	Endorse	v	/ɪnˈdɔːs/	<i>chứng thực, xác nhận</i>
13	Homeschooling	n	/ˌhəʊmˈskuːlɪŋ/	<i>giáo dục tại nhà</i>
14	Impugn	v	/ɪmˈpjuːn/	<i>công kích</i>
15	Interest-arousing	a	/ˈɪntərəst əˈrəʊzɪŋ/	<i>có nhân tố hứng thú</i>
16	Juvenile	a	/ˈdʒuːvənəl/	<i>vị thành niên</i>
17	Nuance	n	/ˈnjuːɑːns/	<i>sắc thái</i>
18	Overreliance	n	/ˈəʊvərɪˈlaɪəns/	<i>sự quá tin tưởng</i>
19	Overview	n	/ˈəʊvəvjuː/	<i>sự khái quát</i>
	Oversight	n	/ˈəʊvəsait/	<i>sự sai sót</i>
	Overtone	n	/ˈəʊvətəʊn/	<i>sự gợi ý; ngụ ý thêm</i>
	Overture	n	/ˈəʊvətʃər/	<i>sự đàm phán, thương lượng</i>
20	Ownership	n	/ˈəʊnəʃɪp/	<i>quyền sở hữu</i>
21	Prospectus	n	/prəˈspektəs/	<i>tờ rơi quảng cáo</i>
22	Rigorously	adv	/ˈrɪgərəsli/	<i>một cách nghiêm khắc</i>
	Arduously	adv	/ˈɑːdʒuəsli/	<i>một cách gian khổ</i>
	Severely	adv	/sɪˈvɪəli/	<i>một cách khắt khe</i>
	Onerously	adv	/ˈəʊnərəsli/	<i>một cách khó nhọc</i>
23	Semi-skilled	a	/ˌsemi ˈskɪld/	<i>tay nghề vừa phải</i>

24	Storyboarding	n	/ˈstɔːrɪbɔːdɪŋ/	<i>bảng phân cảnh</i>
25	Synthesize	v	/ˈsɪnθəsaɪz/	<i>tổng hợp, kết hợp</i>
	Analyze	v	/ˈænəlaɪz/	<i>phân tích</i>
	Evaluate	v	/ɪˈvæljuet/	<i>ước lượng, định giá</i>
26	Topsy-turvy	a	/ˌtɒpsi ˈtɜːvi/	<i>đảo lộn, rối rắm</i>
	Bottom-up	a	/ˌbɒtəm ˈʌp/	<i>từ dưới lên trên, tỉ mỉ</i>
	Inside-out	a	/ˌɪnˈsaɪd/	<i>từ trong ra ngoài, tường tận</i>
	Upside-down	a	/ˌʌpsaɪd ˈdaʊn/	<i>từ trên xuống dưới</i>
27	Uncensored	a	/ʌnˈsensəd/	<i>chưa được kiểm duyệt</i>
28	Uppermost	a	/ˈʌpəməʊst/	<i>cao nhất, trên hết (vị trí)</i>
	Supreme	a	/suːˈpriːm/	<i>tối cao, thượng hạng</i>
	Dominant	a	/ˈdɒmɪnənt/	<i>vị trí thống trị</i>
	Paramount	a	/ˈpærəmaʊnt/	<i>tốt bậc, tối cao (về mức độ)</i>
29	Utmost	a	/ˈʌtməʊst/	<i>tận cùng, tốt bậc</i>
30	Watchfully	adv	/ˈwɒtʃfəli/	<i>một cách cảnh giác, thận trọng</i>
	Attentively	adv	/əˈtentɪvli/	<i>một cách chăm chú</i>
	Prudently	adv	/ˈpruːdntli/	<i>một cách thận trọng</i>
	Guardedly	adv	/ˈɡɑːdɪdli/	<i>một cách ý tứ, cẩn thận</i>

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	A pat on the back	<i>khen ngợi, ca tụng</i>
2	A piece of cake	<i>dễ như ăn bánh, rất dễ</i>
3	A sight for sore eyes	<i>cảnh tượng vui, cảnh tượng dễ chịu</i>
4	A teacher's pet	<i>học sinh cưng</i>
5	Accidentally come up with= hit on/upon: vô tình nảy ra ý tưởng	
6	Apply st into st	<i>áp dụng cái gì vào việc gì</i>
7	Be quick/slow on the uptake	<i>nhanh/chậm tiếp thu</i>
8	Be under misapprehension that + clause: hiểu lầm rằng	
9	By leaps and bounds	<i>tiến bộ nhanh chóng</i>
10	Chance upon sb/st	<i>vô tình thấy/tìm thấy ai/cái gì</i>
11	Change your tune	<i>thay đổi ý kiến hoàn toàn</i>
12	Do harm to	<i>gây hại</i>
	Do good to	<i>có lợi</i>
13	Electronic device	<i>thiết bị điện tử</i>
14	From time to time	<i>thỉnh thoảng</i>
	For the time being	<i>trong thời gian này</i>
15	Go round the bend	<i>tức giận, cẩu kính</i>
16	Go to one's head: khiến ai kiêu ngạo vì nghĩ mình là người quan trọng	
17	Have trouble/difficulty (in) doing st	<i>gặp khó khăn trong việc làm gì</i>
18	Have/keep (all) one's wits about sb	<i>phản ứng nhanh chóng khi điều không mong muốn xảy ra</i>

19	Hold the belief	giữ/có niềm tin rằng
20	Mull over	suy nghĩ kĩ
21	Patch up Polish off Dust off	vá vúi, hàn gắn làm xong gấp (công việc) chuẩn bị mang ra dùng
22	ponder on/upon/over	suy nghĩ về, cân nhắc về; trầm tư
23	Pull one's socks up	nỗ lực để trở nên tốt hơn
24	Slow but sure	chậm mà chắc
25	Squeeze in/out/through	chen lấn
26	Stuck one's neck out = take a risk	liều lĩnh
27	Swot up (st) = learn as much as you can about a subject, especially before an exam = brush up: ôn tập trước thi	

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. website B. worship C. unique D. lifelong
Question 2: A. reluctant B. different C. flexible D. willingly
Question 3: A. directed B. motivate C. confident D. paperwork
Question 4: A. unchangeable B. adjustable C. emotional D. Privilege
Question 5: A. probation B. knowledgeable C. talented D. specialize

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. overwhelming B. omnipotent C. occasion D. opportunity
Question 7: A. graduate B. mandatory C. explode D. persuade
Question 8: A. motivation B. initiative C. optional D. restricted
Question 9: A. adequate B. priate C. facilitate D. candidate
Question 10: A. investigate B. neglect C. genius D. progress

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Some educationalists hold the belief that personal _____ devices may do more harm than good to students.

- A. electricity B. electrified C. electronic D. electrical

Question 12: Brainstorming is a useful tool for students to develop _____ solution to an issue.

- A. creating B. creative C. creativity D. creation

Question 13: If you have trouble _____ historical facts, just turn them into a song so you can easily recite it.

A. commemorating B. memorializing C. memorably D. memorizing

Question 14: It is _____ for teachers to take advantage of technological advancements and apply them into lectures to boost the efficacy of learning.

A. advising B. advisory C. advisable D. ill-advised

Question 15: While a child learns how to use educational _____, he or she also develops a(n) _____ to analyze, synthesize and evaluate information, which are of great important to his or her academic success.

A. lessons - knowledge B. software - ability
C. hardware - luck D. plans - capacity

Question 16: When used in the right way, mobile technology has the _____ to help students learn and understand a language effectively.

A. achievement B. development C. success D. potential

Question 17: At the beginning of the lecture, the tutor commenced with a video to illustrate an _____ of the present situation.

A. overview B. oversight C. overtone D. overture

Question 18: Some new observation activities are being incorporated into the _____ of our school with a view to help students consolidate practical knowledge.

A. compendium B. programme C. curriculum D. prospectus

Question 19: Using colorful slideshow to present the transformation of a frog from a tadpole, the lecture of my biology teacher was so interesting that all students listened _____ to what he said.

A. watchfully B. attentively C. prudently D. guardedly

Question 20: Thanks to the application of computers in the end-of-term test, students can now begin the test _____, which is much fairer than the written examination.

A. simultaneously B. continuously C. spontaneously D. indefinitely

Question 21: Punishing disobedient pupils _____ is no longer an optimal method to educate juvenile students.

A. rigorously B. arduously C. severely D. onerously

Question 22: Overreliance on the Internet, though often neglected, _____ affects the development of logical thinking among students.

A. antagonistically B. unsympathetically C. intensively D. adversely

Question 23: Some techniques of teaching like laddering or storyboarding are only suitable for _____ and creative teachers. If misused, these methods can be counter-productive.

A. semi-skilled B. well-qualified C. poorly-trained D. ill-equipped

Question 24: Harry must be very _____ to be able to complete an online "teach yourself" course.

A. self-aware B. self-motivated C. self-confident D. self-conscious

Question 25: There is no need for him to consult any reference books on this subject as he has already

known it_____

- A. topsy-turvy B. bottom-up C. inside-out D. upside-down

Question 26: A(n)_____ activity is a great way to start any English class as it can put students into English mode and fully engage them in your lessons.

- A. upcoming B. check-out C. break-down D. warm-up

Question 27: He's decided to_____ his Spanish by attending an evening course before he meets his business partners at the end of this year.

- A. patch up B. brush up C. polish off D. dust off

Question 28: I was able to_____ a lot of new English words from speaking with my host family and with other colleagues in this multinational corporation.

- A. pick up B. save up C. make up D. take up

Question 29: Whenever you encounter a new word in this book, it is necessary that you should_____ it_____ in your dictionary to fully understand its meaning.

- A. put... down B. look... up C. jot... down D. check... up

Question 30: While Charlie_____ such a great deal of effort_____ finishing all the given assignments, his friends just simply searched for answers on the Internet. How unfair it was!

- A. carriedon B. set.....off C. squeezed..... in D. put.....into

Question 31: It's high time you_____ and work harder or you'll fail the high school entrance examination.

- A. stuck your neck out B. went to your head
C. pulled your socks up D. had your wits about you

Question 32: Aliza always raises her hands in her classroom and buys some presents for her teachers, which makes other students dislike her. She's such a_____

- A. teacher's toy B. teacher's pet
C. teacher's apple D. teacher's sweet

Question 33: With the assistance of a geographical learning software, completing these tasks is_____

- A. a cup of tea B. a piece of cake
C. a pat on the back D. a sight for sore eyes

Question 34: After using an app to learn English on mobile phone, his understanding of the language is growing_____

- A. from time to time B. by leaps and bounds
C. slow but sure D. for the time being

Question 35: When learning a foreign language, having a wide range of lexical resources is_____

- A. uppermost B. supreme C. dominant D. paramount

Question 36: A tablet is an excellent learning_____ You can store information, take notes, write

compositions and do calculations with it easily.

- A. contraption B. gadget C. utensil D. appliance

Question 37: I would prefer to go to university and do a _____ in Clerical Studies rather than enroll in an online course.

- A. certificate B. qualification C. degree D. diploma

Question 38: Using high-tech devices to cheat in your examination and you will definitely be _____ from school.

- A. excluded B. dismissed C. eliminated D. expelled

Question 39: In terms of education, children in the UK have greatly benefited _____ modern technology.

- A. of B. from C. with D. in

Question 40: Tina seems to be _____ the misapprehension that there will be a test tomorrow. In fact, the teacher has announced via Facebook that the test will be delayed to next week.

- A. beneath B. within C. under D. beyond

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: One drawback of using the Internet in learning is that students can gain access to inappropriate content, which distracts them from their projects and assignments.

- A. uncensored B. tempting C. unsuitable D. incompatible

Question 42: As these devices are portable, you can download and store free learning materials to study anywhere.

- A. affordable B. movable C. feasible D. available

Question 43: An interactive whiteboard can be a wonderful tool for teachers to help students learn science in a more stimulating way.

- A. interest-arousing B. communication-promoting
C. performance enhancing D. proficiency-raising

Question 44: It will be very annoying and disruptive if a smartphone rings during a lesson.

- A. confusing B. interruptive C. supportive D. discouraging

Question 45: Frequent exposure to electronic devices may probably cause permanent damage to children's body.

- A. serious B. immediate C. long-lasting D. short-term

Question 46: What a waste of time it is! There is nothing to swot up on as it's just a general knowledge quiz.

- A. revise B. modify C. review D. read

Question 47: The administrators of our school is mulling over whether to allow students to use personal electronic devices during class.

- A. contemplating B. considering C. overlooking D. forbidding

Question 48: I was only able to figure out what my teacher said when my friend illustrated it to me using a 3D chromosome model.

- A. recognize B. emphasize C. reiterate D. understand

Question 49: She accidentally came up with the solution to the Math problem while

she was glancing through an online Mathematic forum.

- A. chanced upon B. hit upon C. pondered on D. thought about

Question 50: Try to sum up the main key points of this paragraph. Do not go much into detail and you can get the gist of it.

- A. highlight B. analyze C. summarize D. refute

Question 51: Trying a variety of ways to learn will help you to find the way that sticks.

- A. is the most reliable B. is the most suitable
C. is a favorite D. is a secret

Question 52: His life is a rich source of inspiration for many writers and poets.

- A. nuance B. hindrance
C. discouragement D. encouragement

Question 53: If you have the right qualifications and are good at English, you are very likely to get promoted.

- A. elevated B. enlightened C. encouraged D. endorsed

Question 54: Teachers are in the business of molding our youth into the citizens that will eventually run this country.

- A. fitting closely to the shape of B. influencing the way one develops
C. changing the appearance of someone D. transforming the state of spirituality

Question 55: Roosevelt was what we might call a "lifetime learner." Learning became, for him, a mode of personal enjoyment and a path to professional success. It's a habit many of us would like to emulate.

- A. do in the same manner B. look up to
C. follow someone's directions D. come up with

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: The teacher asked us to get on with the next exercise and he would be back in a while.

- A. finish doing B. start doing C. continue doing D. stop doing

Question 57: The teacher is going to a conference next week, so our presentation will be put off.

- A. called off B. taken off C. carried out D. gone off

Question 58: Unnecessary components should be removed from the current program to reduce the workload for school students.

- A. added to B. taken away C. taken off D. got rid of

Question 59: The ultimate aim of lifelong learning is to better yourself for personal or professional development.

- A. utmost B. secondary C. trivial D. main

Question 60: Nowadays, lifelong learning is facilitated by e-learning platforms.

- A. hindered B. assisted C. assessed D. accessed

Question 61: An improved quality of learning can be brought about by the utility of computers and other mobile devices.

- A. promoted B. increased C. enhanced D. deteriorated

Question 62: Strongly advocating modern technology, Andy's parents encourage her to use laptop and tablet to do homework.

- A. supporting B. impugning C. advising D. refusing

Question 63: It is crucial that we provide children with a decent education that focusing on cultivating essential skills for students to become cosmopolitans.

A. sufficient B. inappropriate C. unattached D. proper

Question 64: Some people have criticized the indiscriminate use of modern electronic devices in learning. Students gradually become too dependent on these gadgets to solve even the simplest problem.

A. conscious B. disciplined C. selective D. wholesale

Question 65: It was apparent from Keisha's face that she didn't do her homework by herself. She couldn't even remember how she thought of the answer to the first exercise.

A. evident B. transparent C. inevitable D. indistinct

Question 66: He's a little slow on the uptake. As a result, he needs to record what the teacher said at school and listen for several times at time.

A. hear things easily B. hard of hearing
C. understand things easily D. understand things with difficulty

Question 67: Your teacher will go round the bend if you keep on using your mobile phone while she is teaching.

A. furious B. calm C. resentful D. mystified

Question 68: In some mountainous regions, computers and modern technology at school are few and far between.

A. easy to find B. difficult to access
C. impossible to reach D. unlikely to happen

Question 69: You really need to change your tune and try some creative techniques to learn instead of gazing upon the books and learning it by heart.

A. inconsistent B. conservative C. invariable D. innovative

Question 70: These sets of computers are really behind the time and therefore, can't meet the demands of the whole school.

A. avant-garde B. cutting-edge C. out-of-date D. old-fashioned

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

In today's (71)_____industry, learning will most likely involve seeking new skills in ways that challenge the norm. But thankfully, there is promise for such lifelong learning online - a promise that will save you time and money while helping you earn more of both.

Provided you have access to a decent computer and the Internet, the barrier to getting started is probably lower than it ever has been. And with those things in place, it is a matter of finding the content you wish to learn. So, to help others (72)_____may be looking to maximize their own learning efforts, I have listed some quick tips below.

First, set achievable goals. When you start learning, it is a good idea to set goals about what you want to learn or what you might do with your newly acquired knowledge. It might be landing that new job, building a tangible product, or impressing your current management. The goals may vary in size and (73) _____,but do revisit these goals throughout your learning process. Within a couple weeks ask yourself, "Am I getting closer to my goal?" or "Am I learning the skills necessary to reach my goals?" If you are not, then you may need to look elsewhere.

Second, learn with others. By yourself, learning anything has a high propensity to become frustrating. Try (74) _____up with friends or colleagues. They can often be your best resource for maintaining motivation while you learn.

Third, make it a habit. Online habits often include scrolling through social media or watching videos on

YouTube. If you have the downtime for such activities, then you could spend that downtime learning something. And why not learn something? If you do, then you will have plenty more to talk about on social media anyways. So, make learning your new online habit by making a/an (75)_____to learn something new each day.

Question 71: A. fast-paced B. fast-moving C. fast-growing D. All are correct

Question 72: A. what B. who C. whom D. whose

Question 73: A. complexion B. complexity C. complex D. complexly

Question 74: A. teaming B. catching C. putting D. taking

Question 75: A. difference B. commitment C. allowance D. exception

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Educating children at home as an alternative to formal education is an option chosen by families in many parts of the world. The homeschooling movement is popular in the United States, where close to one million children are educated at home. In Canada, 1 percent of school-age children are homeschooled, and the idea also enjoys growing popularity in Australia, where 20,000 families homeschool their children. The movement is not limited to these countries. Homeschooling families can be found all over the world, from Japan to Taiwan to Argentina to South Africa.

Homeschooling is not a novel idea. In fact, the idea of sending children to spend most of their day away from home at a formal school is a relatively new custom. In the United States, for example, it was not until the latter part of the nineteenth century that state governments began making school attendance compulsory. Before that, the concept of a formal education was not so widespread. Children learned the skills they would need for adult life at home from tutors or their parents, through formal instruction or by working side by side with the adults of the family.

In the modern developed world, where the vast majority of children attend school, families choose homeschooling for a variety of reasons. For people who live in remote areas, such as the Australian outback or the Alaskan wilderness, homeschooling may be their only option. Children who have exceptional talents in the arts or other areas may be homeschooled so that they have more time to devote to their special interests. Much of the homeschooling movement is made up of families who, for various reasons, are dissatisfied with the schools available to them. They may have a differing educational philosophy, they may be concerned about the safety of the school environment, or they may feel that the local schools cannot adequately address their children's educational needs. Although most families continue to choose a traditional classroom education for their children, homeschooling as an alternative educational option is becoming more popular.

(Adapted from Essential words for the IELTS by Dr. Lin Lougheed)

Question 76: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. A new form of school: Homeschooling
- B. Homeschool option: a common form of education all over the world.
- C. The reasons why children should be educated at home.
- D. The origin of Homeschooling.

Question 77: What does the word “that” in paragraph 2 refer to?

- A. the second half of the 19th century B. the beginning of the 19th century

C. the former part of the 19th century D. the end of the 19th century

Question 78: The word “widespread” in paragraph 2 mostly means _____

A. uncommon B. customary C. exceptional D. prevalent

Question 79: According to the passage, the following are true about the Homeschooling, EXCEPT _____

A. Many families in both developed and developing countries choose to educate their children at home.

B. Parents or tutors were the ones who taught the children necessary skills in society.

C. People got familiar with school attendance before choosing to learn at home.

D. Before modern times, most students did not attend the school.

Question 80: As mentioned in the last paragraph, children in rural areas _____

A. have no choice but stay at home to learn.

B. prefer to improve their extraordinary interests.

C. are not contented with the philosophy of the schools available.

D. believe that their needs to study is more than what a normal school can provide.

Question 81: It can be inferred from the last passage that _____

A. parents’ satisfaction plays an important role in the number of students attending class.

B. teachers’ qualifications may be one of the reasons why students come to school.

C. not many children in modern society are allowed to be educated at home.

D. some schools are unable to provide a safe environment for their students.

Question 82: The word "adequately" in paragraph 3 is closest in meaning to _____

A. correctly

B. applicably

C. sufficiently

D. inappropriately

Question 83: What does the author mean in the last sentence?

A. Families are gradually aware of the importance of school attendance.

B. More and more parents choose homeschooling to educate their children.

C. Homeschooling will replace the traditional classroom one day in the future.

D. Many people prefer formal schools because of its fame.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	A. website /'websaɪt/ (n): trang thông tin điện tử (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất) B. worship /'wɜ:ʃɪp/ (n): sự thờ kính (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.) C. unique /ju'ni:k/ (a): độc nhất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) D. lifelong /'laɪflɒŋ/ (a): suốt đời (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

2	A	A. reluctant /rɪˈlʌktənt/ (a): miễn cưỡng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và tiền tố re- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) B. different /ˈdɪfrənt/ (a): khác (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. flexible /ˈfleksəbəl/ (a): linh hoạt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. willingly /ˈwɪlɪŋli/ (adv): sẵn sàng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ly, -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	A	A. directed /dɪˈrekt/ (a): trực tiếp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố di- và đuôi -ed không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) B. motivate /ˈməʊtɪveɪt/ (v): thúc đẩy (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. confident /ˈkɒnfɪdənt/ (a): tự tin (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. paperwork /ˈpeɪpəwɜːk/ (n): công việc giấy tờ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	D	A. unchangeable /ʌnˈtʃeɪndʒəbl/ (a): không thay đổi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì tiền tố un- và hậu tố -able không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) B. adjustable /əˈdʒʌstəbl/ (a): có thể thay đổi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -able không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. emotional /ɪˈməʊʃənl/ (a): liên quan về cảm xúc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. privilege /ˈprɪvəlɪdʒ/ (n): đặc quyền (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	A	A. probation /prəˈbeɪʃən/ (n): thử việc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. knowledgeable /ˈnɒlɪdʒəbəl/ (n): thông thạo, hiểu biết (từ này có trọng âm

		roi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -able, -ledge không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) C. talented /'tæləntɪd/ (a): tài năng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. specialize /'speʃəlaɪz/ (v): chuyên môn hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và đuôi -ize không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
6	A	A. <u>o</u> verwhelming /,əʊvə'welmiŋ/ B. <u>co</u> mpassionate /kəm'pæʃənət/	C. <u>co</u> llection /kə'lekʃn/ D. <u>op</u> portunity /,ɒpə'tju:nəti/
7	A	A. <u>g</u> raduate /'grædʒuət/ B. <u>ma</u> ndatory /'mændətəri/	C. <u>ex</u> plode /ɪk'spləʊd/ D. <u>pe</u> rsuade /pə'sweɪd/
8	D	A. <u>mo</u> tivation /,məʊti'veɪʃən/ B. <u>ini</u> tiative /ɪ'nɪʃətɪv/	C. <u>op</u> tional /'ɒpʃənl/ D. <u>re</u> stricted /rɪ'strɪktɪd/
9	C	A. <u>ade</u> quate /'ædɪkwət/ B. <u>pr</u> ivate /'praɪvət/	C. <u>fac</u> ilitate /fə'sɪlɪteɪt/ D. <u>can</u> didate /'kændɪdət/
10	C	A. <u>in</u> vestigate /ɪn'vestɪgeɪt/ B. <u>ne</u> glect /nɪ'glekt/	C. <u>ge</u> nius /'dʒɪ:niəs/ D. <u>pro</u> gress /'prəʊgres/
TỪ VỰNG			
11	C	A. electricity /ɪ,lek'trɪsəti/ (n): điện B. electric<u>fi</u>ed /ɪ'lektrɪfaɪ/ (v-ed): nhiễm điện C. <u>ele</u>ctronic /ɪ,lek'trɒnɪk/ (a): thuộc về điện tử D. <u>ele</u>ctrical /ɪ'lektrɪkl/ (a): thuộc về điện Tạm dịch: Một vài nhà giáo dục giữ quan điểm rằng những thiết bị điện tử cá nhân sẽ gây hại nhiều hơn là lợi đối với học sinh.	
12	B	A. <u>cre</u>ating /kri'eɪt/ (v-ing): sáng tạo B. <u>cre</u>ative /kri'eɪtɪv/ (a): sáng tạo C. <u>cre</u>ativity /,kri:ei'tɪvəti/ (n): óc sáng tạo D. <u>cre</u>ation /kri'eɪʃn/ (n): sự tạo ra Tạm dịch: Phương pháp vận dụng trí tuệ tập thể để giải quyết một vấn đề phức tạp là một công cụ hữu ích cho học sinh để đưa ra những giải pháp sáng tạo cho một vấn đề.	
13	D	A. <u>co</u>mmemorating /kə'meməreɪtɪŋ/ (v-ing): tưởng nhớ B. <u>me</u>morializing /mə'mɔ:riələɪzɪŋ/ (v-ing): kỷ niệm C. <u>me</u>morably /'memərəbliŋ/ (a): đáng ghi nhớ D. <u>me</u>morizing /'meməraɪzɪŋ/ (v-ing): ghi nhớ Tạm dịch: Nếu bạn gặp khó khăn trong việc ghi nhớ những sự thật lịch sử, hãy biến chúng thành một bài hát mà bạn có thể dễ dàng nhẩm lại nó.	
14	C	A. <u>ad</u>vising /əd'vaɪzɪŋ/ (v-ing): khuyên bảo	

		B. advisory /əd'vaɪzəri/ (a): <i>tư vấn</i> C. advisable /əd'vaɪzəbl/ (a): <i>thích hợp, nên</i> D. ill-advised /ɪl əd'vaɪzd/ (a): <i>nhẹ dạ, khờ dại</i> Tạm dịch: Giáo viên nên tận dụng những tiến bộ công nghệ và ứng dụng chúng vào bài giảng của mình để làm tăng hiệu quả của việc học.
15	B	A. lesson /'lesən/ (n): <i>bài học</i> knowledge /'nɒlɪdʒ/ (n): <i>kiến thức</i> B. software /'sɒftweər/ (n): <i>phần mềm</i> ability /ə'biləti/ (n): <i>khả năng, năng lực</i> C. hardware /'hɑ:dweər/ (n): <i>phần cứng</i> luck /lʌk/ (n): <i>sự may mắn</i> D. plan /plæn/ (n): <i>kế hoạch</i> capacity /kə'pæsəti/ (n): <i>khả năng</i> Tạm dịch: Khi một đứa trẻ học cách sử dụng một phần mềm về giáo dục, cậu bé hoặc cô bé cũng sẽ phát triển khả năng phân tích, tổng hợp và đánh giá thông tin, điều này là quan trọng nhất đối với thành công về mặt học thuật của cô bé hoặc cậu bé ấy.
16	D	A. achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): <i>sự đạt được, thành tựu</i> B. development /dɪ'veləpmənt/ (n): <i>sự phát triển</i> C. success /sək'ses/ (n): <i>thành công</i> D. potential /pə'tenʃəl/ (n): <i>tiềm năng, khả năng</i> Tạm dịch: Khi được sử dụng đúng cách, công nghệ di động có khả năng giúp học sinh học tập và hiểu một ngôn ngữ một cách hiệu quả.
17	A	A. overview /'əʊvəvju:/ (n): <i>tổng quan, khái quát</i> B. oversight /'əʊvəsait/ (n): <i>trường hợp bỏ sót</i> C. overtone /'əʊvətəʊn/ (n): <i>âm bội, ngụ ý thêm</i> D. overture /'əʊvətʃəʊr/ (n): <i>sự đàm phán, thương lượng</i> Tạm dịch: Ngay khi bắt đầu bài học, giáo viên đã mở đầu với một video minh họa tổng quát về tình huống hiện tại.
18	C	A. compendium /kəm'pendiəm/ (n): <i>bản tóm tắt</i> B. programme /'prəʊgræm/ (n): <i>chương trình</i> C. curriculum /kə'rikjələm/ (n): <i>chương trình học</i> D. prospectus /prə'spektəs/ (n): <i>tờ rơi quảng cáo</i> Tạm dịch: Một vài những hoạt động quan sát mới đang được kết hợp vào chương trình học của trường chúng ta với mục đích giúp học sinh củng cố kiến thức thực tế.
19	B	A. watchfully /'wɒtʃfəli/ (adv): <i>thận trọng</i> B. attentively /ə'tentɪvli/ (adv): <i>để ý, chú tâm</i> C. prudently /'pru:dntli/ (adv): <i>thận trọng, khôn ngoan</i> D. guardedly /'gɑ:dɪdli/ (adv): <i>một cách ý tứ, cẩn thận</i> Tạm dịch: Sử dụng chương trình trình chiếu nhiều màu sắc để trình bày về việc chuyển đổi của một con ếch từ một con nòng nọc, bài giảng của giáo viên môn

		<i>Sinh học của tôi thú vị đến nỗi tất cả học sinh đều lắng nghe một cách chăm chú tới những gì thầy nói.</i>
20	A	A. simultaneously /ˌsɪml'teɪniəsli/ (adv): đồng thời B. continuously /kən'tɪnjuəsli/ (adv): liên tục C. spontaneously /spɒn'teɪniəsli/ (adv): tự ý D. indefinitely /ɪn'defɪnətli/ (adv): mập mờ, vô hạn Tạm dịch: Nhờ có việc ứng dụng máy tính vào bài kiểm tra cuối học kì, học sinh bây giờ có thể đồng loạt bắt đầu bài kiểm tra, điều này công bằng hơn rất nhiều so với bài kiểm tra viết tay.
21	C	A. rigorously /'rɪɡərəsli/ (adv): nghiêm khắc, khắc nghiệt B. arduously /'ɑːdʒuəsli/ (adv): khó khăn, gian khổ C. severely /sɪ'viəli/ (adv): trầm trọng, khắt khe D. onerously /'ɒnərəsli/ (adv): nặng nề, khó nhọc Tạm dịch: Việc phạt những học sinh không vâng lời một cách khắt khe không còn là phương pháp tối ưu để giáo dục những đứa trẻ chưa thành niên.
22	D	A. antagonistically /æn'tæɡə'nɪstɪkli/ (adv): trái ngược, tương phản B. unsympathetically /ˌʌn,sɪmpə'θetɪkli/ (adv): không đồng cảm C. intensively /ɪn'tensɪvli/ (adv): mãnh liệt D. adversely /'ædvɜːsli/ (adv): bất lợi, tiêu cực Tạm dịch: Mặc dù thường không được chú ý tới nhưng việc quá phụ thuộc vào Internet đã ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển tư duy logic của học sinh.
23	B	A. semi-skilled /ˌsemi'skɪld/ (a): tay nghề vừa phải B. well-qualified /wel'kwɒlɪfaɪd/ (a): có kinh nghiệm và bằng cấp phù hợp, có trình độ tốt D. ill-equipped /ɪlɪ'kwɪpt/ (a): trang bị sơ sài, tồi tàn Tạm dịch: Một số kỹ thuật giảng dạy như thang hoặc phân cảnh chỉ phù hợp với giáo viên có trình độ tốt và sáng tạo. Nếu sử dụng sai, các phương pháp này có thể phản tác dụng.
24	B	A. self-aware /ˌselfə'weər/ (a): tự ý thức B. self-motivated /ˌself'məʊtɪveɪtɪd/ (a): tự giác, năng nổ C. self-confident /ˌself'kɒnfɪdənt/ (a): tự tin D. self-conscious /ˌself'kɒnʃəs/ (a): ngại ngùng, e thẹn Tạm dịch: Harry chắc là rất tự giác khi hoàn thành khóa học trực tuyến "dạy chính mình".
25	C	A. topsy-turvy /ˌtɒpsi'tɜːvi/ (a): đảo lộn, rối rắm B. bottom-up /ˌbɒtəm'ʌp/ (a): từ dưới lên, chi tiết C. inside-out /ɪn'saɪd/ (a): từ trong ra ngoài, tường tận D. upside-down /ˌʌpsaɪd'daʊn/ (a): lộn ngược Tạm dịch: Không cần cho anh ta ấy khảo bất kỳ cuốn sách tham khảo nào về chủ đề này vì anh ta đã biết tường tận về nó rồi.
26	D	A. upcoming /'ʌpkʌmɪŋ/ (a): sắp đến B. check-out /tʃek aʊt/ (n): kiểm tra

		C. break-down /breɪk daʊn/ (n): <i>hổng hóc</i> D. warm-up /'wɔ:m ʌp/ (n): <i>làm ấm lên, làm vui lên, khởi động</i> Tạm dịch: Một hoạt động khởi động là cách tuyệt vời để bắt đầu bất cứ lớp học ngoại ngữ nào vì nó sẽ đưa học sinh vào lối học tiếng Anh và hoàn thành thích thú với bài học.
27	B	A. patch up: <i>vá vấp</i> B. brush up: <i>ôn lại</i> C. polish off: <i>làm xong gấp (công việc)</i> D. dust off: <i>mang ra dùng</i> Tạm dịch: Anh ấy quyết định ôn lại tiếng Tây Ban Nha bằng việc tham gia vào một khóa học buổi tối trước khi anh ấy gặp đối tác kinh doanh vào cuối năm nay.
28	A	A. pick up: <i>nhặt nhanh, góp nhặt</i> B. save up: <i>tiết kiệm</i> C. make up: <i>trang điểm, bịa chuyện</i> D. take up: <i>bắt đầu một sở thích, thói quen/ đảm nhận</i> Tạm dịch: Tớ đã học thêm được nhiều từ tiếng Anh khi tớ nói chuyện với chủ nhà và những đồng nghiệp khác ở Công ty đa quốc gia này.
29	B	A. put down: <i>đặt xuống</i> B. look up: <i>tra cứu</i> C. jot down: <i>ghi chép</i> D. checkup: <i>kiểm tra</i> Tạm dịch: Bất cứ khi nào bạn gặp một từ mới trong quyển sách này, nó cần thiết rằng bạn nên tra cứu nó ở trong từ điển để hiểu rõ nghĩa của nó.
30	D	A. carried.....on: <i>tiếp tục</i> B. set. off: <i>khởi hành</i> C. squeezed. in: <i>chen lấn</i> D. put.. .into: <i>đặt vào</i> Cụm từ: put effort into doing st: <i>dành nỗ lực ra để làm gì</i> Tạm dịch: Khi Charlie dành nhiều nỗ lực vào việc hoàn thành tất cả bài tập được giao thì những người bạn của cậu ấy lại tìm câu trả lời ở trên mạng. Thật là bất công!
31	C	A. stuck your neck out: <i>liều lĩnh</i> B. went to your head: <i>kiêu ngạo</i> C. pulled your socks up: <i>nỗ lực để trở nên tốt hơn</i> D. had your wits about you: <i>phản ứng nhanh chóng khi điều không mong muốn xảy ra</i> Tạm dịch: Đã đến lúc bạn phải nỗ lực hơn và làm việc chăm chỉ hơn không thì bạn sẽ trượt bài kiểm tra đầu vào của trường cấp ba.
32	B	Cụm từ: be a teacher's pet: <i>là học sinh cưng của giáo viên</i> Tạm dịch: Aliza luôn giơ tay trong lớp và mua quà cho những thầy cô khiến những học sinh khác không thích cô ấy. Cô ấy là học sinh cưng của giáo viên.

33	B	A. a cup of tea: <i>một tách trà</i> B. a piece of cake: <i>dễ như ăn bánh, rất dễ</i> C. a pat on the back: <i>khen ngợi, ca tụng</i> D. a sight for sore eyes: <i>cảnh dễ chịu</i> Tạm dịch: Với sự hỗ trợ của phần mềm học tập địa lí, hoàn thành những nhiệm vụ này dễ như ăn bánh vậy.
34	B	A. from time to time: <i>thỉnh thoảng</i> B. by leaps and bounds: <i>tiến bộ nhanh chóng</i> C. slow but sure: <i>chậm mà chắc</i> D. for the time being: <i>trong thời gian này</i> Tạm dịch: Sau khi sử dụng một ứng dụng để học tiếng Anh trên điện thoại di động, sự hiểu biết về ngôn ngữ của anh ấy đang tiến bộ nhanh chóng.
35	D	A. uppermost /'ʌpəməʊst/ (n): <i>cao nhất, quan trọng nhất (vị trí)</i> B. supreme /su:'pri:m/ (n): <i>tối cao</i> C. dominant /'dɒmɪnənt/ (a): <i>thống trị</i> D. paramount /'pærəməʊnt/ (a): <i>tối cao, có ý nghĩa quan trọng nhất</i> Tạm dịch: Khi học một ngoại ngữ, có kiến thức sâu rộng về từ vựng là quan trọng nhất.
36	B	A. contraption /kən'træpʃn/ (n): <i>dụng cụ thay thế tạm thời</i> B. gadget /'gædʒɪt/ (n): <i>công cụ</i> C. utensil /ju:'tensɪl/ (n): <i>đồ dùng</i> D. appliance /ə'plaɪəns/ (n): <i>thiết bị, dụng cụ</i> Tạm dịch: Máy tính bảng là một công cụ tuyệt vời. Bạn có thể lưu thông tin, ghi chú, viết nhạc và tính toán một cách dễ dàng.
37	C	A. certificate /sə'tɪfɪkət/ (n): <i>chứng chỉ</i> B. qualification /ˌkwɒlɪfɪ'keɪʃn/ (n): <i>trình độ chuyên môn</i> C. degree /dɪ'ɡri:/ (n): <i>bằng cấp, trình độ</i> D. diploma /dɪ'plɒmə/ (n): <i>bằng cấp, văn bằng</i> Cụm từ: do a degree in smt: <i>có bằng cấp về cái gì</i> Tạm dịch: Tôi thích học đại học và có bằng cấp học thuật văn phòng hơn là đăng kí một khóa học trực tuyến.
38	D	A. excluded /ɪk'sklu:d/ (v-ed): <i>loại trừ</i> B. dismissed /dɪs'mɪs/ (v-ed): <i>sả thải</i> C. eliminated /ɪ'lɪmɪneɪt/ (v-ed): <i>loại bỏ</i> D. expelled /ɪk'spel/ (v-ed): <i>trục xuất</i> Cụm từ: to be expelled from + địa điểm: <i>bị đuổi, bị trục xuất khỏi đâu</i> Tạm dịch: Sử dụng những thiết bị công nghệ cao để gian lận trong bài kiểm tra thì bạn sẽ chắc chắn bị đuổi học.
39	B	Cụm từ: benefit from: <i>hưởng lợi từ...</i> Tạm dịch: về mặt giáo dục, trẻ em ở nước Anh hưởng lợi lớn từ công nghệ hiện đại.
40	C	Cấu trúc: be under misapprehension that S V O: <i>hiểu lầm rằng</i>

		Tạm dịch: Tina có vẻ hiểu nhầm rằng sẽ có một bài kiểm tra vào ngày mai. Thực tế giáo viên đã thông báo qua Facebook rằng bài kiểm tra bị hoãn đến tuần sau cơ mà.
ĐỒNG NGHĨA		
41	C	Tạm dịch: Một nhược điểm của việc sử dụng internet trong học tập là học sinh có thể truy cập vào những nội dung không phù hợp, làm chúng bị phân tâm khỏi các nhiệm vụ và bài tập của mình. → inappropriate /ˌɪnəˈprəʊpriət/ (a): không thích hợp Xét các đáp án: A. uncensored /ʌnˈsensəd/ (a): không bị kiểm duyệt B. tempting /ˈtemptɪŋ/ (a): lôi kéo, hấp dẫn C. unsuitable /ʌnˈsu:təbl/ (a): không thích hợp D. incompatible /ˌɪnkəmˈpætəbl/ (a): xung khắc
42	B	Tạm dịch: Vì các thiết bị này có thể mang theo được, nên bạn có thể tải xuống và lưu trữ các tài liệu học tập miễn phí để học ở bất cứ đâu. → portable /ˈpɔ:təbəl/ (a): có thể di chuyển được Xét các đáp án: A. affordable /əˈfɔ:dəbəl/ (a): (về giá cả) vừa phải, phải chăng B. movable /ˈmu:vəbəl/ (a): có thể di chuyển C. feasible /ˈfi:zəbəl/ (a): khả thi D. available /əˈveɪləbəl/ (a): có sẵn
43	A	Tạm dịch: Một bảng trắng tương tác có thể là một công cụ tuyệt vời cho giáo viên để giúp học sinh nghiên cứu khoa học một cách lý thú hơn. → stimulating /ˈstɪmjuleɪtɪŋ/ (a): kích thích, lý thú Xét các đáp án: A. interest-arousing: tăng hứng thú B. communication-promoting: thúc đẩy sự giao tiếp C. performance enhancing: nâng cao hiệu suất D. proficiency-raising: nâng cao trình độ
44	B	Tạm dịch: Sẽ rất khó chịu và gây gián đoạn nếu điện thoại thông minh đổ chuông trong giờ học. → disruptive /dɪsˈrʌptɪv/ (a): gây gián đoạn Xét các đáp án: A. confusing /kənˈfju:zɪŋ/ (a): rắc rối B. interruptive /ˌɪntəˈrʌptɪv/ (a): gián đoạn C. supportive /səˈpɔ:tv/ (a): có tính ủng hộ D. discouraging /dɪsˈkʌrɪdʒɪŋ/ (a): làm nản lòng
45	C	Tạm dịch: Tiếp xúc thường xuyên với các thiết bị điện tử có thể gây ra tổn hại lâu dài cho cơ thể trẻ em. → permanent /ˈpɜ:mənənt/ (a): lâu dài Xét các đáp án: A. serious /ˈsɪəriəs/ (a): nghiêm trọng B. immediate /ɪˈmi:diət/ (a): ngay lập tức

		C. long-lasting (a): kéo dài D. short-term (a): ngắn hạn
46	A	Tạm dịch: Thật là lãng phí thời gian! Không có gì để ôn tập vì nó chỉ là một bài kiểm tra kiến thức chung. → swot upon: ôn tập Xét các đáp án: A. revise /rɪ'vaɪz/ (v): ôn tập B. modify /'mɒdɪfaɪ/ (v): thay đổi C. review /rɪ'vju:/ (v): nhận xét, bình luận D. read /ri:d/ (v) đọc
47	B	Tạm dịch: Các quản trị viên của trường chung tôi đang suy nghĩ kĩ xem có nên cho phép sinh viên sử dụng thiết bị điện tử cá nhân trong giờ học hay không? → mull over: suy nghĩ kĩ Xét các đáp án: A. contemplate /'kɒntəmpleɪt/ (v): dành thời gian B. consider /kən'sɪdə/ (v): cân nhắc C. overlook /,əʊvə'lɒk/ (v): quan sát D. forbid /fə'bɪd/ (v): cấm
48	D	Tạm dịch: Tôi chỉ có thể hiểu được những gì giáo viên của tôi đã nói, khi bạn tôi minh họa nó cho tôi bằng cách sử dụng mô hình nhiễm sắc thể 3D. → figure out: hiểu ra, tìm ra Xét các đáp án: A. recognize /'rekəɡnaɪz/ (v): nhận ra B. emphasize /'emfəsaɪz/ (v): nhấn mạnh C. reiterate /rɪ'ɪtəreɪt/ (v): nói lại, lặp lại D. understand /,ʌndə'stænd/ (v): hiểu
49	B	Tạm dịch: Cô vô tình nảy ra ý tưởng lời giải cho bài toán khi cô ấy đang lướt xem một diễn đàn toán học trực tuyến. → accidentally came up with: vô tình nảy ra Xét các đáp án: A. chance upon: vô tình thấy B. hit upon: nảy ra một ý kiến C. ponder on: suy nghĩ kĩ về D. think about: nghĩ về
50	C	Tạm dịch: cố gắng tóm tắt các điểm chính của đoạn này. Không đi sâu vào chi tiết và bạn có thể có được ý chính của nó. → sum up: tóm lại, tóm tắt Xét các đáp án: A. highlight /'haɪlaɪt/ (v): nhấn mạnh B. analyze /'ænaləɪz/ (v): nghiên cứu C. summarize /'sʌməraɪz/ (v): tóm lại, tóm tắt D. refute /rɪ'fju:t/ (v): phản bác
51	B	Tạm dịch: Thử nhiều cách để học sẽ giúp bạn tìm ra cách nào là thích hợp

		<i>nhất.</i> → stick/stik/ (v): <i>thích hợp nhất</i> Xét các đáp án: <i>A. is the most reliable: đáng tin nhất</i> <i>B. is the most suitable: thích hợp nhất</i> <i>C. is a favorite: là cái ưa thích</i> <i>D. is a secret: là một bí mật</i>
52	D	Tạm dịch: Cuộc đời ông ấy là nguồn cảm hứng phong phú cho nhiều nhà văn, nhà thơ. → inspiration /ˌɪnspeɪʃn/ (n): <i>nguồn cảm hứng</i> Xét các đáp án: <i>A. nuance /ˈnjuːɑːns/ (n): sắc thái</i> <i>B. hindrance /ˈhɪndrəns/ (n): sự cản trở, chướng ngại vật</i> <i>C. discouragement /dɪsˈkʌrɪdʒmənt/ (n): sự làm nản lòng</i> <i>D. encouragement /ɪnˈkʌrɪdʒmənt/ (n): niềm khích lệ, niềm động viên</i>
53	A	Tạm dịch: Nếu bạn có trình độ chuyên môn phù hợp và giỏi tiếng Anh, bạn rất có khả năng được thăng tiến. → promote /prəˈməʊt/ (v): <i>thăng tiến</i> Xét các đáp án: <i>A. elevate /ˈelɪveɪt/ (v): nâng lên</i> <i>B. enlighten /ɪnˈlaɪtn/ (v): khai sáng</i> <i>C. encourage /ɪnˈkʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích</i> <i>D. endorse /ɪnˈdɔːs/ (v): ủng hộ</i>
54	B	Tạm dịch: Giáo viên chịu trách nhiệm trong việc uốn nắn thể hệ trẻ thành những công dân, những người sau này sẽ lãnh đạo đất nước. → molding /ˈmɒldɪŋ/ (v): <i>nắn, đúc</i> Xét các đáp án: <i>A. fitting closely to the shape of: làm phù hợp với hình dạng của</i> <i>B. influencing the way one develops: ảnh hưởng đến cách phát triển</i> <i>C. changing the appearance of someone: thay đổi ngoại hình của ai đó</i> <i>D. transforming the State of spirituality: biến đổi trạng thái tinh thần</i>
55	A	Tạm dịch: Roosevelt là người mà chúng ta có thể gọi là “người học suốt đời.” Đối với ông, việc học trở thành một chế độ hưởng thụ cá nhân và một con đường dẫn đến thành công chuyên nghiệp. Đó là một thói quen mà nhiều người Mỹ muốn làm theo. → emulate /ˈemjuleɪt/ (v): <i>bắt chước, làm theo</i> Xét các đáp án: <i>A. do in the same manner: làm theo cách tương tự</i> <i>B. look up to: kính trọng</i> <i>C. follow someone's directions: theo sự chỉ dẫn của ai</i> <i>D. come up with: nảy ra ý tưởng</i>
TRÁI NGHĨA		
56	D	Tạm dịch: Giáo viên yêu cầu chúng tôi tiếp tục với bài tập tiếp theo và thầy ấy

		sẽ trở lại sau một thời gian. → get on with: tiếp tục làm gì đó Xét các đáp án: A. finish doing: kết thúc làm gì đó B. start doing: bắt đầu làm gì đó C. continue doing: tiếp tục làm gì đó D. stop doing: dừng làm gì đó
57	C	Tạm dịch: Giáo viên sẽ đến một cuộc hội thảo vào tuần tới, vì vậy bài thuyết trình của chúng tôi sẽ bị hoãn lại. → put off: trì hoãn Xét các đáp án: A. call off: hoãn B. take off: cất cánh, rời ra C. carry out: tiến hành D. go off: phát nổ, ôi thiu, đổ chuông
58	A	Tạm dịch: Các thành phần không cần thiết nên được gỡ bỏ khỏi chương trình hiện tại để giảm khối lượng bài vở cho học sinh. → remove from: gỡ bỏ Xét các đáp án: A. add to: thêm vào B. take away: mang đi C. take off: cất cánh, rời ra D. get rid of: loại bỏ
59	C	Tạm dịch: Mục đích quan trọng nhất của việc học tập suốt đời là để cải thiện bản thân cho sự phát triển cá nhân hoặc chuyên nghiệp. → ultimate /'ʌltɪmət/ (a): quan trọng nhất Xét các đáp án: A. utmost /'ʌtməʊst/ (a): vô cùng, cực kỳ B. secondary /'sekəndrɪ/ (a): thứ yếu C. trivial /'trɪviəl/ (a): ít quan trọng D. main /meɪn/ (a): chính
60	A	Tạm dịch: Ngày nay, học tập suốt đời được tạo điều kiện bởi các nền tảng học tập điện tử. → facilitate /fə'sɪlɪteɪt/ (v): tạo điều kiện Xét các đáp án: A. hinder /'hɪndər/ (v): hạn chế, cản trở B. assist /ə'sɪst/ (v): giúp đỡ C. assess /ə'ses/ (v): đánh giá D. access /'ækses/ (v): truy cập
61	D	Tạm dịch: Chất lượng học tập được cải thiện có thể được mang lại bởi tiện ích của máy tính và thiết bị di động khác. → improve /ɪm'pru:v/ (v): cải thiện Xét các đáp án: A. promote /prə'məʊt/ (v): thúc đẩy B. increase /ɪn'kri:s/ (v): tăng lên C. enhanced /ɪn'hɑ:nst/ (v): cải thiện

		D. deteriorated /di'tiəriəreɪtɪd/ (v): trở nên tệ hơn
62	B	Tạm dịch: ủng hộ công nghệ hiện đại, cha mẹ của Andy khuyến khích cô ấy sử dụng máy tính xách tay và máy tính bảng để làm bài tập về nhà. → advocate /'ædvəkeɪt/ (v): ủng hộ Xét các đáp án: A. support /sə'pɔ:t/ (v): ủng hộ B. impugn /ɪm'pju:n/ (v): công kích C. advise /əd'vaɪz/ (v): khuyên D. refuse /rɪ'fju:z/ (v): từ chối
63	B	Tạm dịch: Điều quan trọng là chúng ta phải cung cấp cho trẻ em một nền giáo dục tốt, tập trung vào việc trau dồi các kỹ năng thiết yếu cho học sinh để trở thành nhà quốc tế. → decent /'di:snt/ (a): tử tế, tốt Xét các đáp án: A. sufficient /sə'fɪʃnt/ (a): đủ B. inappropriate /,ɪnə'prəʊpriət/ (a): không thích hợp C. unattached /,ʌnə'tætʃt/ (a): không gắn bó với D. proper /'prɒpər/ (a): thực, thích hợp
64	C	Tạm dịch: Một số người đã chỉ trích việc sử dụng bữa bãi các thiết bị điện tử hiện đại trong học tập. Học sinh dần trở nên quá phụ thuộc vào các tiện ích này để giải quyết các vấn đề gặp phải, ngay cả những điều đơn giản nhất. → indiscriminate /,ɪndɪ'skrɪmɪnət/ (a): bữa bãi Xét các đáp án: A. conscious /'kɒnʃəs/ (a): ý thức B. disciplined /'dɪsəplɪnd/ (a): có kỷ luật C. selective /sɪ'lektɪv/ (a): có chọn lọc D. wholesale /'həʊlseɪl/ (a): quy mô lớn, sỉ
65	D	Tạm dịch: Có thể nhận thấy rõ từ vẻ mặt của Keisha rằng cô ấy đã không tự làm bài tập về nhà. Cô ấy thậm chí không thể nhớ cô ấy đã nghĩ ra câu trả lời cho bài tập đầu tiên như thế nào. → apparent /ə'pærənt/ (a): rõ ràng Xét các đáp án: A. evident /'eɪdənt/ (a): có chứng cứ B. transparent /træns'pærənt/ (a): nhìn xuyên thấu C. inevitable /ɪn'evɪtəbəl/ (a): chắc chắn sẽ xảy ra D. indistinct /,ɪndɪ'stɪŋkt/ (a): không rõ ràng
66	C	Tạm dịch: Anh ấy là một người chậm tiếp thu. Do đó anh ấy cần ghi âm lại những gì giáo viên nói ở trường và nghe lại nhiều lần ở nhà. → slow on the uptake: tối dạ, chậm tiếp thu Xét các đáp án: A. hear things easily: nghe một cái gì đó một cách dễ dàng B. hard of hearing: nghe khó C. understand things easily: hiểu cái gì đó một cách dễ dàng D. understand things with difficulty: hiểu cái gì đó một cách khó khăn
67	B	Tạm dịch: Giáo viên của bạn sẽ tức giận nếu bạn tiếp tục sử dụng điện thoại di động trong khi cô ấy đang giảng bài.

		learning efforts, I have listed some quick tips below. <i>(Vì vậy, để giúp đỡ những người khác, người mà có thể đang tìm cách tối đa hóa nỗ lực học tập của chính họ, tôi đã liệt kê thành một số lời khuyên ngắn gọn dưới đây.)</i>
73	B	Kiến thức về từ loại: A. complexion /kəm'plekʃn/ (n): <i>màu da</i> B. complexity /kəm'pleksəti/ (n): <i>độ phức tạp</i> C. complex /'kɒmpleks/ (a): <i>phức tạp</i> D. complexly /'kɒmpleks li/ (adv): <i>phức tạp</i> Ta có trước từ "and" là một danh từ "size" nên sau đó ta cũng cần một danh từ nữa. Căn cứ vào nghĩa của câu: The goals may vary in size and (73)_____ but do revisit these goals throughout your learning process. <i>(Các mục tiêu có thể khác nhau về kích thước và độ phức tạp, nhưng hãy xem lại những mục tiêu này trong suốt quá trình học tập của bạn.)</i>
74	A	Ta có các cụm từ: Team up with: <i>lập nhóm</i> Catch up with: <i>bắt kịp, đuổi kịp</i> Put up with: <i>chịu đựng</i> Take up with: <i>theo đuổi</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: Try (74)_____ up with friends or colleagues. They can often be your best resource for maintaining motivation while you learn. <i>(Hãy thử lập nhóm với bạn bè hoặc đồng nghiệp. Họ thường có thể là nguồn cổ vũ tốt nhất của bạn để duy trì động lực trong khi bạn học.)</i>
75	B	A. difference /'dɪfrəns/ (n): <i>sự khác biệt</i> B. commitment /kə'mɪtmənt/ (n): <i>cam kết</i> C. allowance /ə'laʊəns/ (n): <i>sự cho phép</i> D. exception /ɪk'sepʃn/ (n): <i>sự mong chờ</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: So, make learning your new online habit by making a/an (75)_____ to learn something new each day. <i>(Vì vậy, hãy học thói quen trực tuyến mới của bạn bằng cách thực hiện một cam kết để học một cái gì đó mới mỗi ngày.)</i>
ĐỌC HIỂU		
76	B	Câu nào trong các câu sau đây có thể là ý chính của đoạn văn? A. Một loại hình trường học mới: Giáo dục tại gia. B. Giáo dục tại gia: Một hình thức giáo dục phổ biến trên khắp thế giới. C. Những nguyên nhân tại sao trẻ em nên được giáo dục ở nhà. D. Nguồn gốc của hình thức giáo dục tại gia. Căn cứ vào đoạn văn đầu tiên: Educating children at home as an alternative to formal education is an option chosen by families in many parts of the world. The homeschooling movement is popular in the United States, where close to one million children are educated at home. In Canada, 1 percent of school-age children are homeschooled, and the

		idea also enjoys growing popularity in Australia, where 20,000 families homeschool their children. The movement is not limited to these countries. Homeschooling families can be found all over the world, from Japan to Taiwan to Argentina to South Africa. <i>(Giáo dục trẻ em tại nhà như một hình thức thay thế cho giáo dục chính quy là một loại hình được lựa chọn bởi các gia đình ở nhiều nơi trên thế giới. Phong trào giáo dục tại gia rất phổ biến ở Hoa Kỳ, nơi gần một triệu trẻ em được dạy dỗ tại nhà của chúng. Ở Canada, 1 % trẻ em trong độ tuổi đi học được học tại nhà, và ý tưởng này cũng rất phổ biến ở Úc, nơi 20.000 gia đình tự dạy dỗ con em của họ. Phong trào giáo dục này không bị giới hạn ở các nước được nêu trên. Các gia đình cho con cái học tại nhà có thể được tìm thấy trên khắp thế giới, từ Nhật Bản đến Đài Loan đến Argentina đến cả Nam Phi.)</i>
77	A	Từ "that" trong đoạn 2 đề cập đến từ nào? A. nửa sau thế kỉ thứ 19 B. đầu thế kỉ thứ 19 C. nửa đầu thế kỉ thứ 19 D. cuối thế kỉ thứ 19 Căn cứ vào thông tin đoạn 2: In the United States, for example, it was not until the latter part of the nineteenth century that state governments began making school attendance compulsory. Before that, the concept of a formal education was not so widespread. <i>(Ví dụ, ở Hoa Kỳ, mãi đến nửa sau của thế kỉ thứ 19 thì chính phủ mới bắt buộc học sinh đi học. Trước đó, khái niệm về một nền giáo dục chính thức không quá phổ biến).</i> Từ đồng nghĩa: the latter part = the second half
78	D	Từ "widespread" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất là A. không phổ biến B. theo phong tục thông thường C. khác thường D. phổ biến Từ đồng nghĩa: widespread = prevalent: <i>phổ biến</i> Căn cứ vào thông tin đoạn 2: Before that, the concept of a formal education was not so widespread. <i>(Trước đó, khái niệm về một nền giáo dục chính thức không quá phổ biến).</i>
79	C	Theo đoạn văn, những thông tin sau là đúng về giáo dục tại gia, ngoại trừ A. Nhiều gia đình ở cả nước phát triển và nước đang phát triển lựa chọn giáo dục con cái ở nhà. B. Cha mẹ hay gia sư là những người dạy những đứa trẻ các kĩ năng cần thiết trong xã hội. C. Người dân quen với nền giáo dục chính thức trước khi lựa chọn học ở nhà. D. Trước thời hiện đại, đa số học sinh không đến trường. Từ khóa: true/ homeschooling

